

Số: 14 /2026/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 30 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy chế bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin
đối với hệ thống thông tin trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện
pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP quy định chi tiết về ứng dụng công nghệ
thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP quy định về bảo đảm an toàn hệ thống
thông tin theo cấp độ;*

*Căn cứ Nghị định số 53/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật
An ninh mạng;*

*Căn cứ Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg quy định về hệ thống phương án ứng
cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn một số
điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo
cấp độ;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT quy định về điều phối, ứng cứu sự cố
an toàn thông tin mạng trên toàn quốc;*

*Căn cứ Thông tư số 31/2017/TT-BTTTT quy định hoạt động giám sát an toàn
hệ thống thông tin;*

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh Ninh Bình;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2026.

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành Quy chế đảm bảo an toàn thông tin mạng tỉnh Ninh Bình

b) Quyết định số 89/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Hà Nam ban hành Quy chế đảm bảo an toàn thông tin mạng tỉnh Hà Nam.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính);
- Bộ Công an;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- Sở Tư pháp (CSDL Quốc gia về pháp luật);
- UBND các xã, phường;
- TT Thông tin - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VP10,11.

HP_VP11

2

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Lan Anh

[Handwritten signature in blue ink]



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin
đối với hệ thống thông tin trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2026/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chế này quy định về bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng:

Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã, đơn vị sự nghiệp, cán bộ, công chức, viên chức và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *An ninh mạng* là sự bảo đảm hoạt động trên không gian mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. *An toàn thông tin* là sự bảo vệ thông tin, hệ thống thông tin trên mạng tránh bị truy nhập, sử dụng, tiết lộ, gián đoạn, sửa đổi hoặc phá hoại trái phép nhằm bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin.

3. *Hệ thống thông tin* là tập hợp phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu được thiết lập phục vụ mục đích tạo lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin trên mạng.

4. *Hệ thống thông tin quan trọng quốc gia* là hệ thống thông tin mà khi bị phá hoại sẽ làm tổn hại đặc biệt nghiêm trọng tới quốc phòng, an ninh quốc gia.

5. *Chủ quản hệ thống thông tin* là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quản lý trực tiếp đối với hệ thống thông tin.

6. *Đơn vị vận hành hệ thống thông tin* được quy định tại Điều 5 Chương I của Thông tư 12/2022/TT-BTTTT.

7. *Hạ tầng kỹ thuật* là tập hợp thiết bị tính toán (máy chủ, máy trạm), thiết bị ngoại vi, thiết bị kết nối mạng, thiết bị phụ trợ, mạng nội bộ, mạng diện rộng.

8. *Xâm phạm an toàn thông tin mạng* là hành vi truy nhập, sử dụng, tiết lộ, làm gián đoạn, sửa đổi, phá hoại trái phép thông tin, hệ thống thông tin.

9. *Sự cố an toàn thông tin mạng* là việc thông tin, hệ thống thông tin bị gây nguy hại, ảnh hưởng tới tính nguyên vẹn, tính bảo mật hoặc tính khả dụng.

10. *Rủi ro an toàn thông tin mạng* là những nhân tố chủ quan hoặc khách quan có khả năng ảnh hưởng tới trạng thái an toàn thông tin mạng.

11. *Đánh giá rủi ro an toàn thông tin mạng* là việc phát hiện, phân tích, ước lượng mức độ tổn hại, mối đe dọa đối với thông tin, hệ thống thông tin.

12. *Quản lý rủi ro an toàn thông tin mạng* là việc đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu rủi ro an toàn thông tin mạng.

13. *Phần mềm độc hại* là phần mềm có khả năng gây ra hoạt động không bình thường cho một phần hay toàn bộ hệ thống thông tin hoặc thực hiện sao chép, sửa đổi, xóa bỏ trái phép thông tin lưu trữ trong hệ thống thông tin.

14. *Giám sát an toàn hệ thống thông tin* là hoạt động lựa chọn đối tượng giám sát, thu thập, phân tích trạng thái thông tin của đối tượng giám sát nhằm xác định những nhân tố ảnh hưởng đến an toàn hệ thống thông tin; báo cáo, cảnh báo hành vi xâm phạm an toàn thông tin mạng hoặc hành vi có khả năng gây ra sự cố an toàn thông tin mạng đối với hệ thống thông tin; tiến hành phân tích yếu tố then chốt ảnh hưởng tới trạng thái an toàn thông tin mạng; đề xuất thay đổi biện pháp kỹ thuật.

15. *Ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng* là hoạt động nhằm xử lý, khắc phục sự cố gây mất an toàn thông tin mạng gồm: theo dõi, thu thập, phân tích, phát hiện, cảnh báo, điều tra, xác minh sự cố, ngăn chặn sự cố, khôi phục dữ liệu và khôi phục hoạt động bình thường của hệ thống thông tin.

16. *Đầu mối ứng cứu sự cố* là bộ phận hoặc cá nhân được thành viên mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia cử để thay mặt cho thành viên liên lạc và trao đổi thông tin với Cơ quan điều phối quốc gia về ứng cứu sự cố hoặc các thành viên khác trong hoạt động điều phối, ứng cứu sự cố

17. *Sản phẩm an toàn thông tin mạng* là phần cứng, phần mềm có chức năng bảo vệ thông tin, hệ thống thông tin.

18. *Dịch vụ an toàn thông tin mạng* là dịch vụ bảo vệ thông tin, hệ thống thông tin.

Điều 3. Nguyên tắc bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin

Bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin tuân thủ các nguyên tắc chung quy định tại Điều 4 Luật An ninh mạng, Điều 4 Luật An toàn thông tin mạng và Điều 4 Nghị định số 85/2016/NĐ-CP.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Ngăn chặn việc truyền tải thông tin trên mạng, can thiệp, truy nhập, gây nguy hại, xóa, thay đổi, sao chép và làm sai lệch thông tin trên mạng trái pháp luật.

2. Gây ảnh hưởng, cản trở trái pháp luật tới hoạt động bình thường của hệ thống thông tin hoặc tới khả năng truy nhập hệ thống thông tin của người sử dụng.

3. Tấn công, vô hiệu hóa trái pháp luật làm mất tác dụng của biện pháp bảo vệ an toàn thông tin mạng của hệ thống thông tin; tấn công, chiếm quyền điều khiển, phá hoại hệ thống thông tin.

4. Phát tán thư rác, phần mềm độc hại, thiết lập hệ thống thông tin giả mạo, lừa đảo.

5. Thu thập, sử dụng, phát tán, kinh doanh trái pháp luật thông tin cá nhân của người khác; lợi dụng sơ hở, điểm yếu của hệ thống thông tin để thu thập, khai thác thông tin cá nhân.

6. Xâm nhập trái pháp luật bí mật mật mã và thông tin đã mã hóa hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; tiết lộ thông tin về sản phẩm mật mã dân sự, thông tin về khách hàng sử dụng hợp pháp sản phẩm mật mã dân sự; sử dụng, kinh doanh các sản phẩm mật mã dân sự không rõ nguồn gốc.

7. Các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 8 của Luật An ninh mạng, Điều 5 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

8. Hành vi khác bị nghiêm cấm theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH BẢO ĐẢM AN NINH MẠNG, AN TOÀN THÔNG TIN

Điều 5. Bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin khi sử dụng máy tính và thiết bị ngoại vi

1. Máy tính và thiết bị ngoại vi của đơn vị phải được cài đặt hệ điều hành, phần mềm soạn thảo văn bản, phần mềm chuyên dụng để xử lý công việc và tuân thủ các quy định sau:

a) Chỉ cài đặt phần mềm hợp lệ (phần mềm có bản quyền thương mại, phần mềm nội bộ hoặc phần mềm mã nguồn mở được đầu tư (hoặc thuê dịch vụ) có nguồn gốc rõ ràng) và thuộc danh mục phần mềm được phép sử dụng do đơn vị có thẩm quyền ban hành; không được tự ý cài đặt hoặc gỡ bỏ các phần mềm khi chưa có sự đồng ý của bộ phận chuyên trách về công nghệ thông tin của đơn vị; thường xuyên cập nhật phần mềm và hệ điều hành.

b) Cài đặt phần mềm xử lý phần mềm độc hại và thiết lập chế độ tự động cập nhật cơ sở dữ liệu cho phần mềm; thực hiện kiểm tra, rà quét phần mềm độc hại khi sao chép, mở các tập tin hoặc trước khi kết nối các thiết bị lưu trữ dữ liệu di động với máy tính của mình.

c) Khi phát hiện bất kỳ dấu hiệu nào liên quan đến việc bị nhiễm phần mềm độc hại trên máy tính (máy chạy chậm bất thường, cảnh báo từ phần mềm phòng, chống phần mềm độc hại, mất dữ liệu,...), phải cô lập máy tính (ngắt kết nối mạng vật lý, tắt máy) và báo trực tiếp cho bộ phận, cán bộ phụ trách an ninh mạng, an toàn thông tin của cơ quan, đơn vị để được xử lý kịp thời.

d) Chỉ truy nhập vào các trang/cổng thông tin điện tử, ứng dụng trực tuyến tin cậy và các thông tin phù hợp với chức năng, trách nhiệm, quyền hạn của mình; sử dụng những trình duyệt an toàn; không truy nhập, mở các trang tin, thư điện tử không rõ nguồn gốc; không sử dụng tính năng lưu mật khẩu tự động hoặc đăng nhập tự động.

đ) Có trách nhiệm bảo mật tài khoản truy nhập thông tin, không chia sẻ mật khẩu, thông tin cá nhân với người khác. Đặt mật khẩu với độ an toàn cao (tối thiểu 8 ký tự bao gồm: có chữ thường, có chữ in hoa, có số và ký tự đặc biệt như @, #, !,...) và thay đổi mật khẩu tối thiểu 6 tháng/lần; các tài khoản đăng nhập các hệ thống phải được đăng xuất khi không sử dụng; thường xuyên xóa bộ nhớ cache và cookie trong trình duyệt trên máy tính.

e) Thực hiện thao tác khóa máy tính (sử dụng tính năng có sẵn trên máy tính) khi rời khỏi nơi đặt máy tính; tắt máy tính khi rời khỏi đơn vị.

2. Trước khi mang máy tính, thiết bị công nghệ thông tin có kết nối mạng thuộc sở hữu riêng đến nơi làm việc và kết nối với mạng nội bộ để thực hiện xử lý công việc phải báo cáo và phải được lãnh đạo đơn vị đồng ý, cho phép. Trong trường hợp này, cá nhân phải tuân thủ đầy đủ các quy định tại khoản 1 Điều này và chịu sự giám sát của bộ phận chuyên trách, được giao nhiệm vụ về an ninh mạng, an toàn thông tin của đơn vị.

3. Đối với thiết bị soạn thảo, lưu trữ bí mật nhà nước:

a) Các đơn vị phải bố trí ít nhất một máy tính độc lập, máy in (photocopy) không kết nối và không có lịch sử kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp lưu giữ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về cơ yếu để soạn thảo, lưu trữ các văn bản có nội dung bí mật nhà nước.

b) Công chức, viên chức, nhân viên được giao nhiệm vụ trong quá trình xử lý công việc, soạn thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước chỉ sử dụng máy tính, thiết bị theo quy định tại điểm a của khoản này; việc lưu trữ phải được thực hiện ở các thiết bị riêng biệt, bảo đảm các yêu cầu của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và cơ yếu.

Điều 6. Quản lý trang thiết bị công nghệ thông tin, an toàn, an ninh thông tin đối với cá nhân

1. Quản lý trang thiết bị công nghệ thông tin đối với cá nhân

a) Giao, gán trách nhiệm cho cá nhân hoặc tập thể quản lý, sử dụng trang thiết bị công nghệ thông tin.

b) Quy định việc sử dụng, giữ gìn bảo vệ trang thiết bị công nghệ thông tin trong các trường hợp như: mang ra khỏi cơ quan, trang thiết bị công nghệ thông tin liên quan đến dữ liệu nhạy cảm, cài đặt và cấu hình.

c) Trang thiết bị công nghệ thông tin có lưu trữ dữ liệu nhạy cảm khi thay đổi mục đích sử dụng hoặc thanh lý, đơn vị phải thực hiện các biện pháp xóa, tiêu hủy dữ liệu đó bảo đảm không có khả năng phục hồi. Trường hợp không thể tiêu hủy

được dữ liệu, đơn vị phải thực hiện tiêu hủy cấu phần lưu trữ dữ liệu trên trang thiết bị công nghệ thông tin đó.

d) Thiết bị tính toán có bộ phận lưu trữ hoặc thiết bị lưu trữ khi mang đi bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa bên ngoài hoặc ngừng sử dụng phải tháo bộ phận lưu trữ khỏi thiết bị hoặc xóa thông tin, dữ liệu lưu trữ trên thiết bị (trừ trường hợp để khôi phục dữ liệu).

đ) Các đơn vị có trách nhiệm bảo dưỡng, bảo trì và hướng dẫn cách sử dụng, quản lý, vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật của mình; chỉ định bộ phận chuyên trách về công nghệ thông tin thực hiện quản lý, vận hành và định kỳ kiểm tra, sửa chữa, bảo trì thiết bị (bao gồm thiết bị đang hoạt động và thiết bị dự phòng).

2. Quản lý an ninh mạng, an toàn thông tin đối với cá nhân

a) Các đơn vị phải xây dựng các yêu cầu, trách nhiệm bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin đối với từng vị trí công việc. Sau khi tuyển dụng, tiếp nhận nhân sự mới, đơn vị phải có trách nhiệm phổ biến cho nhân sự mới các quy định về bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin tại đơn vị; đối với các vị trí tiếp xúc, quản lý các thông tin, dữ liệu quan trọng hoặc quản trị các hệ thống thông tin quan trọng, đơn vị phải yêu cầu nhân sự mới cam kết bảo mật thông tin bằng văn bản hoặc cam kết trong hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động.

b) Các đơn vị phải thường xuyên tổ chức quán triệt các quy định về an ninh mạng, an toàn thông tin, nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin của từng cá nhân trong đơn vị.

c) Các đơn vị phải xây dựng quy trình cấp mới, quản lý và thu hồi tài khoản, phân quyền truy cập các hệ thống thông tin và tất cả các tài sản liên quan đến hệ thống thông tin đối với các cá nhân do đơn vị quản lý.

d) Khi cá nhân chấm dứt hoặc thay đổi công việc, cơ quan, đơn vị phải:

- Xác định rõ trách nhiệm của cán bộ, nhân viên và các bên liên quan trong quản lý, sử dụng các tài sản công nghệ thông tin được giao.

- Lập biên bản bàn giao tài sản công nghệ thông tin.

- Thay đổi hoặc thu hồi quyền truy cập các hệ thống thông tin.

Điều 7. An toàn thông tin mạng đối với thuê dịch vụ công nghệ thông tin

1. Khi ký kết hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin, cơ quan, đơn vị sử dụng dịch vụ phải xác định rõ phạm vi, trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của các bên về bảo đảm an toàn thông tin. Trong hợp đồng phải bao gồm các điều khoản về việc xử lý vi phạm quy định bảo đảm an toàn thông tin và trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm của bên cung cấp dịch vụ gây ra.

2. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trong quá trình sử dụng dịch vụ công nghệ thông tin

a) Yêu cầu bên cung cấp dịch vụ phải bảo mật thông tin, dữ liệu, mã nguồn, tài liệu thiết kế; triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin theo quy định tại

Quy chế này, Luật An toàn thông tin mạng, Luật An ninh mạng và các quy định khác có liên quan.

b) Giám sát chặt chẽ và giới hạn quyền truy cập của bên cung cấp dịch vụ khi cho phép truy cập vào hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị.

3. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị khi phát hiện bên cung cấp dịch vụ có dấu hiệu vi phạm quy định bảo đảm an toàn thông tin

a) Tạm dừng hoặc đình chỉ hoạt động của bên cung cấp dịch vụ tùy theo mức độ vi phạm.

b) Thông báo chính thức các hành vi vi phạm của bên cung cấp dịch vụ.

c) Thu hồi ngay lập tức quyền truy cập hệ thống thông tin đã cấp cho bên cung cấp dịch vụ.

d) Kiểm tra, xác định, lập báo cáo mức độ vi phạm và thiệt hại xảy ra; thông báo cho bên cung cấp dịch vụ và tiến hành các thủ tục xử lý vi phạm và bồi thường thiệt hại.

4. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị khi kết thúc sử dụng dịch vụ

a) Thu hồi quyền truy cập hệ thống thông tin và các tài sản khác liên quan đã cấp cho bên cung cấp dịch vụ; thay đổi các khóa, mật khẩu truy cập hệ thống thông tin.

b) Yêu cầu bên cung cấp dịch vụ chuyển giao đầy đủ các thông tin, dữ liệu, mã nguồn, tài liệu thiết kế và các công cụ cần thiết để bảo đảm cơ quan, đơn vị vẫn có thể khai thác sử dụng dịch vụ được liên tục kể cả trong trường hợp thay đổi bên cung cấp dịch vụ.

Điều 8. Xác định cấp độ và phương án bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin hệ thống thông tin

Các hệ thống thông tin phải thực hiện bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin cấp độ theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; Nghị định số 53/2022/NĐ-CP ngày 15/8/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng và Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ .

Điều 9. Giám sát an ninh mạng, an toàn thông tin

1. Các hệ thống thông tin phải được thực hiện giám sát an ninh mạng, an toàn thông tin và kết nối, chia sẻ kết quả giám sát về Trung tâm ứng cứu khẩn cấp không gian mạng Việt Nam (VNCERT).

2. Đơn vị vận hành hệ thống thông tin có trách nhiệm phối hợp với Công an tỉnh tổ chức thực hiện việc giám sát hệ thống thông tin theo Điều 15 của Nghị định số 53/2022/NĐ-CP và Thông tư số 31/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về quy định hoạt động giám sát an toàn hệ thống thông tin.

3. Đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, thực hiện giám sát an ninh mạng theo Điều 14 Luật An ninh mạng.

Điều 10. Ứng cứu sự cố an toàn hệ thống thông tin

1. Nguyên tắc ứng cứu xử lý sự cố

a) Chủ động, kịp thời, nhanh chóng, chính xác, đồng bộ và hiệu quả.
b) Phối hợp chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật về điều phối, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng.

c) Ưu tiên ứng cứu, xử lý sự cố bằng lực lượng tại chỗ và trách nhiệm chính của chủ quản hệ thống thông tin, đơn vị vận hành hệ thống thông tin.

d) Việc xử lý sự cố an toàn thông tin mạng phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, cá nhân; bảo mật thông tin cá nhân, thông tin riêng của cơ quan khi tham gia các hoạt động ứng cứu xử lý sự cố.

2. Đơn vị chuyên trách ứng cứu khẩn cấp sự cố an ninh mạng, an toàn thông tin

Đơn vị chuyên trách ứng cứu khẩn cấp sự cố an ninh mạng, an toàn thông tin tại địa phương là Công an tỉnh (Phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao).

3. Phân loại sự cố an toàn thông tin mạng

a) Sự cố do bị tấn công mạng: tấn công từ chối dịch vụ; tấn công giả mạo; tấn công sử dụng mã độc; tấn công truy cập trái phép, chiếm quyền điều khiển; tấn công thay đổi giao diện; tấn công mã hóa phần mềm, dữ liệu, thiết bị; tấn công phá hoại thông tin, dữ liệu, phần mềm; tấn công nghe trộm, gián điệp, lấy cắp thông tin, dữ liệu; các hình thức tấn công khác.

b) Sự cố do lỗi của hệ thống, thiết bị, phần mềm, hạ tầng kỹ thuật.

c) Sự cố do lỗi của cán bộ quản trị, vận hành hệ thống.

d) Sự cố do các thảm họa tự nhiên.

4. Phân loại mức độ sự cố

a) Thấp: sự cố gây ảnh hưởng cá nhân và không làm gián đoạn hay đình trệ hoạt động chính của cơ quan.

b) Trung bình: sự cố ảnh hưởng đến một nhóm người dùng nhưng không gây gián đoạn hay đình trệ hoạt động chính của cơ quan.

c) Cao: sự cố tác động đến khả năng vận hành của hệ thống thông tin, ảnh hưởng đến dữ liệu, thiết bị, gây ảnh hưởng đến hoạt động chung của cơ quan và hoạt động cung cấp dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp.

d) Nghiêm trọng: sự cố gây gián đoạn hoặc đình trệ hệ thống trong một khoảng thời gian ngắn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến dữ liệu, thiết bị của hệ thống, gây thiệt hại nghiêm trọng cho cơ quan, người dân, doanh nghiệp.

đ) Đặc biệt nghiêm trọng: sự cố làm tê liệt toàn bộ hoạt động của hệ thống, gây thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng cho cơ quan, người dân, doanh nghiệp, đe dọa trật tự an toàn xã hội.

5. Quy trình ứng cứu sự cố thực hiện theo Điều 11 Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT.

6. Trường hợp có sự cố nghiêm trọng ở mức độ cao trở lên hoặc vượt quá khả năng khắc phục của đơn vị, lãnh đạo cơ quan, đơn vị phải báo cáo khẩn cấp cho cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp và Đội Ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng tỉnh Ninh Bình để được hướng dẫn, hỗ trợ hoặc điều phối ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng.

7. Quá trình xử lý sự cố phải được ghi chép và lưu trữ tại đơn vị; bảo toàn bằng chứng, chứng cứ phục vụ cho việc kiểm tra, xử lý, khắc phục và phòng ngừa sự cố. Trong trường hợp sự cố có liên quan đến các vi phạm pháp luật, đơn vị có trách nhiệm thu thập và cung cấp chứng cứ cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

8. Kế hoạch ứng phó sự cố bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin

Các cơ quan, đơn vị tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố cho các hệ thống thông tin do đơn vị trực tiếp quản lý và tổ chức triển khai kế hoạch sau khi phê duyệt.

Điều 11. Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin

1. Chủ quản hệ thống thông tin có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra, đánh giá đối với các hệ thống thông tin thuộc thẩm quyền quản lý. Đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin của chủ quản hệ thống thông tin có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra, đánh giá đối với các hệ thống thông tin do đơn vị này phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ.

2. Đơn vị chủ trì kiểm tra, đánh giá là đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc được lựa chọn để thực hiện việc kiểm tra, đánh giá. Đối tượng kiểm tra, đánh giá là chủ quản hệ thống thông tin hoặc đơn vị vận hành hệ thống thông tin và các hệ thống thông tin có liên quan.

3. Công an tỉnh thực hiện việc đánh giá hiệu quả của các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin theo thẩm quyền. Nội dung đánh giá là cơ sở để điều chỉnh phương án bảo đảm an toàn thông tin cho phù hợp.

Điều 12. Quản lý rủi ro, lỗ hổng, điểm yếu an ninh mạng, an toàn thông tin

1. Các cơ quan, đơn vị phối hợp với Công an tỉnh để tổ chức quản lý lỗ hổng, điểm yếu an toàn an ninh mạng

a) Lập danh sách toàn bộ thiết bị, phần mềm công nghệ thông tin đang sử dụng trong phạm vi quản lý của chủ quản hệ thống thông tin: nhãn hiệu phân cứng, tên phần mềm và phiên bản (hệ điều hành, cơ sở dữ liệu, ứng dụng, các tiện ích khác).

b) Thiết lập, duy trì kênh tiếp nhận thông tin về lỗ hổng, điểm yếu an toàn an ninh mạng từ các cơ quan, tổ chức có chức năng cảnh báo về an toàn an ninh mạng.

c) Quản lý, giám sát việc cài đặt bản vá lỗ hổng, điểm yếu an toàn an ninh mạng. Triển khai cài đặt bản vá lỗ hổng, điểm yếu an toàn an ninh mạng sau khi bản vá được phát hành; Áp dụng các biện pháp bảo vệ tạm thời trong trường hợp bản vá bảo mật chưa được phát hành hoặc chưa đủ điều kiện để triển khai.

2. Các cơ quan, đơn vị phối hợp với đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin, đơn vị vận hành hệ thống thông tin và cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai quản lý rủi ro an toàn an ninh mạng trên cơ sở quản lý lỗ hổng, điểm yếu an toàn an ninh mạng theo quy định tại khoản 1 Điều này và theo hướng dẫn của Bộ, ban, ngành có liên quan.

3. Trên cơ sở báo cáo kết quả kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng hoặc cảnh báo nguy cơ gây mất an toàn thông tin mạng từ Công an tỉnh hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác, chủ quản hệ thống thông tin, đơn vị vận hành hệ thống thông tin có trách nhiệm tự khắc phục hoặc lựa chọn đơn vị đủ năng lực để triển khai các phương án khắc phục. Kết thúc xử lý, báo cáo kết quả thực hiện về Công an tỉnh (qua Phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao) để theo dõi, tổng hợp.

Điều 13. Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về an ninh mạng, an toàn thông tin

1. Các cơ quan, đơn vị xác định nhu cầu về đào tạo nguồn nhân lực bảo đảm an toàn thông tin mạng tại cơ quan, đơn vị mình gửi Công an tỉnh, Sở Nội vụ tổng hợp, xây dựng trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch giai đoạn, kế hoạch hàng năm về đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ bảo đảm an toàn thông tin mạng cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của tỉnh và thực hiện tổ chức đào tạo theo kế hoạch đã phê duyệt.

2. Các cơ quan, đơn vị tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về an ninh mạng, an toàn thông tin cho cán bộ công nghệ thông tin, an ninh mạng, an toàn thông tin, cán bộ phụ trách chuyển đổi số các đơn vị trực thuộc; đào tạo cơ bản về an toàn thông tin cho cán bộ quản lý, người sử dụng máy tính thuộc đơn vị.

3. Các cơ quan, đơn vị phải thường xuyên tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại đơn vị.

Chương III

TRÁCH NHIỆM BẢO ĐẢM AN NINH MẠNG, AN TOÀN THÔNG TIN

Điều 14. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Là đơn vị chuyên trách an ninh mạng, an toàn thông tin, có trách nhiệm tham mưu giúp UBND tỉnh về công tác bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin trên địa bàn tỉnh và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc tham mưu bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin của tỉnh.

2. Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin cho hạ tầng kỹ thuật của Trung tâm dữ liệu tỉnh.

3. Kịp thời thông báo các phương thức, thủ đoạn mới của các loại tội phạm công nghệ cao; chịu trách nhiệm quản lý, phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn, điều tra, xử lý các trường hợp vi phạm an ninh mạng, các loại tội phạm lợi dụng hệ thống mạng gây hại đến an ninh mạng, an toàn thông tin thẩm quyền và theo quy định của pháp luật. Chủ trì xây dựng kế hoạch phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn tội phạm lợi dụng hệ thống thông tin gây phương hại đến an ninh quốc gia, gây mất an ninh trật tự và an ninh mạng, an toàn thông tin trong cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh. s

4. Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác thanh tra, kiểm tra về an ninh mạng, an toàn thông tin.

5. Hàng năm xây dựng kế hoạch, tổng hợp nhu cầu của các cơ quan, đơn vị để triển khai công tác an ninh mạng, an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

6. Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo, tuyên truyền về an ninh mạng, an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

7. Định kỳ hàng năm tham mưu UBND tỉnh tổ chức diễn tập ứng cứu sự cố an ninh mạng, an toàn thông tin trên địa bàn tỉnh, tham gia diễn tập quốc gia và quốc tế do Bộ, ban, ngành tổ chức.

8. Hướng dẫn về nghiệp vụ về bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin; hỗ trợ giải quyết sự cố khi có yêu cầu.

9. Hướng dẫn, giám sát các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh xây dựng quy định nội bộ và thực hiện việc bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin cho hệ thống thông tin theo quy định của Nhà nước.

10. Phối hợp Sở Tài chính, các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí thường xuyên phục vụ nhiệm vụ bảo đảm an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh.

11. Tổng hợp và báo cáo về tình hình an ninh mạng, an toàn thông tin theo định kỳ gửi cho Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan. Hàng năm, báo cáo đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng hoặc phê bình tập thể, cá nhân trong thực hiện công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng.

Điều 15. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy định tại Quy chế này và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin của đơn vị mình.

2. Thực hiện trách nhiệm của đơn vị vận hành hệ thống thông tin theo quy định.

3. Phân công bộ phận hoặc cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin của đơn vị; tạo điều kiện để các cán bộ phụ trách an ninh mạng, an

toàn thông tin được học tập, nâng cao trình độ về an ninh mạng, an toàn thông tin; thường xuyên tổ chức quán triệt các quy định về an ninh mạng, an toàn thông tin trong cơ quan; xác định các yêu cầu, trách nhiệm bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin đối với các vị trí cần tuyển dụng hoặc phân công.

4. Ban hành quy chế nội bộ về bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin phù hợp với Quy chế này và các quy định của pháp luật.

5. Phối hợp, cung cấp thông tin và tạo điều kiện cho các đơn vị có thẩm quyền triển khai công tác kiểm tra khắc phục sự cố an ninh mạng, an toàn thông tin kịp thời, nhanh chóng và đạt hiệu quả.

6. Phối hợp chặt chẽ với Công an tỉnh và các đơn vị liên quan trong công tác phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn các hoạt động xâm phạm an ninh mạng, an toàn thông tin.

7. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 05/6) và hàng năm (trước ngày 05/11) báo cáo tình hình an ninh mạng, an toàn thông tin của cơ quan gửi Công an tỉnh tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 16. Trách nhiệm của đơn vị vận hành hệ thống thông tin

1. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao vận hành hệ thống thông tin:

a) Thực hiện xác định cấp độ an toàn hệ thống thông tin theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP.

b) Thực hiện bảo vệ hệ thống thông tin theo Quy chế này, các quy định của pháp luật và hướng dẫn, tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn thông tin.

c) Định kỳ đánh giá hiệu quả của các biện pháp bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh nếu cần thiết.

d) Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo công tác thực thi bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có thẩm quyền.

đ) Phối hợp, thực hiện theo yêu cầu của cơ quan chức năng liên quan của Bộ Công an trong công tác bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin.

e) Kịp thời thông báo sự cố an ninh mạng, an toàn thông tin và phối hợp ứng cứu xử lý sự cố an ninh mạng, an toàn thông tin với các cơ quan, đơn vị liên quan.

2. Trường hợp hệ thống thông tin do các cơ quan thực hiện đầu tư: Cơ quan chủ đầu tư đóng vai trò là Đơn vị vận hành hệ thống thông tin thực hiện các quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp hệ thống thông tin do các cơ quan thực hiện thuê dịch vụ công nghệ thông tin (đã có hợp đồng thuê): Đơn vị cung cấp dịch vụ đóng vai trò là Đơn vị vận hành hệ thống thông tin, có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Khoản 1

Điều này; phối hợp chặt chẽ với cơ quan chủ trì thuê dịch vụ trong quá trình thực hiện; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua đơn vị chủ trì thuê dịch vụ.

Điều 17. Trách nhiệm của đơn vị vận hành Trung tâm dữ liệu tỉnh

1. Giám sát an ninh mạng, an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin lưu ký tại Trung tâm dữ liệu tỉnh; trực tiếp bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin cho hạ tầng kỹ thuật Trung tâm dữ liệu tỉnh.

2. Thực hiện trách nhiệm của đơn vị vận hành hệ thống thông tin theo quy định.

3. Thường xuyên cập nhật các nguy cơ gây mất an ninh mạng, an toàn thông tin và thông báo cho các cơ quan, đơn vị biết để có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý kịp thời đồng thời trao đổi về Công an tỉnh để phối hợp triển khai các giải pháp bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin.

Điều 18. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động

1. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động:

a) Chấp hành Quy chế này, quy chế nội bộ của cơ quan và các quy định của pháp luật về an ninh mạng, an toàn thông tin. Chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn được giao;

b) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có trách nhiệm tự quản lý, bảo quản, bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin cho tài khoản, các thiết bị mà mình được giao sử dụng;

c) Khi phát hiện sự cố mất an ninh mạng, an toàn thông tin phải thông báo ngay với cấp trên và cán bộ chuyên trách, được phân công nhiệm vụ bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin của cơ quan để kịp thời ngăn chặn, xử lý;

d) Tham gia nghiêm túc các chương trình đào tạo, tập huấn về an ninh mạng, an toàn thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo hoặc cơ quan chuyên trách về an ninh mạng, an toàn thông tin tổ chức.

2. Trách nhiệm của cán bộ phụ trách công nghệ thông tin/an toàn thông tin: Ngoài các quy định tại Khoản 1 Điều này, cán bộ phụ trách công nghệ thông tin/an toàn thông tin có trách nhiệm

a) Chủ trì tham mưu với lãnh đạo cơ quan thực hiện các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật có liên quan đến an ninh mạng, an toàn thông tin;

b) Tham mưu lãnh đạo cơ quan ban hành các quy định nội bộ và triển khai các giải pháp kỹ thuật bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin;

c) Trực tiếp thiết lập hoặc tham mưu các biện pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn cho hạ tầng kỹ thuật, hệ thống thông tin trong cơ quan, đơn vị mình; hướng dẫn cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan, đơn vị tuân thủ các biện pháp bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin;

d) Thực hiện việc giám sát, đánh giá, ghi nhật ký và báo cáo ngay thủ trưởng cơ quan các sự cố mất an ninh mạng, an toàn thông tin và mức độ nghiêm trọng của các sự cố đó;

đ) Phối hợp với cá nhân, đơn vị có liên quan trong việc kiểm soát, phát hiện và khắc phục các sự cố an ninh mạng, an toàn thông tin.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Kinh phí thực hiện

Kinh phí bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành; lồng ghép với kinh phí thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, Đề án khác có liên quan và các nguồn kinh phí huy động hợp pháp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Chế độ, nội dung báo cáo, khen thưởng, kỷ luật

Các đơn vị báo cáo tình hình an ninh mạng, an toàn thông tin trước ngày 05/11 hằng năm cho UBND tỉnh (qua Công an tỉnh) như sau:

1. Báo cáo năm
 - a) Nội dung báo cáo:
 - Việc thực hiện bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin theo quy định tại Quy chế này;
 - Các nội dung chỉnh sửa, bổ sung quy chế bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin của đơn vị (nếu có).
 - b) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 05 tháng 11.
2. Báo cáo đột xuất
 - a) Các sự cố mất an ninh mạng, an toàn thông tin:
 - Thời hạn gửi báo cáo: trong thời gian 24 giờ kể từ thời điểm vụ, việc được phát hiện;
 - Nội dung vụ, việc;
 - Thời gian, địa điểm phát sinh vụ, việc;
 - Nguyên nhân xảy ra vụ, việc (nếu có);
 - Đánh giá rủi ro, ảnh hưởng đối với hệ thống thông tin và nghiệp vụ tại nơi xảy ra vụ, việc và những địa điểm khác có liên quan;
 - Các biện pháp đơn vị đã tiến hành để ngăn chặn, khắc phục và phòng ngừa rủi ro;
 - Kiến nghị, đề xuất (nếu có).
 - b) Các trường hợp đột xuất khác theo yêu cầu của UBND tỉnh.

3. Hàng năm, Công an tỉnh căn cứ kết quả kiểm tra, đánh giá, báo cáo công tác bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin của các cơ quan, đơn vị đề xuất UBND tỉnh xem xét khen thưởng cho các cá nhân, đơn vị có nhiều thành tích trong công tác bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin theo quy định hiện hành.

4. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định hiện hành.

Điều 21. Công tác kiểm tra

Các cơ quan, đơn vị phải thường xuyên kiểm tra, theo dõi và đánh giá công tác bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin tại cơ quan, đơn vị mình theo quy định, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan, đơn vị.

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm triển khai thực hiện, phổ biến, quán triệt đến toàn bộ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong đơn vị Quy chế này; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Quy chế tại đơn vị; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về các vi phạm, thất thoát thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của đơn vị.

2. Công an tỉnh có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Quy chế báo cáo UBND tỉnh theo định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc, phát sinh cần sửa đổi, bổ sung, đề nghị các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo về Công an tỉnh để tổng hợp và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.